TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 90/2018/DS-PT
Ngày 08/10/2018
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thái Lan

Các Thẩm phán: Ông Mai Tấn Hoàng

Bà Đặng Thị Thu Hằng

Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Thu Hà

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên: ông Trần Ngọc Quỳnh, kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 10 năm 2018 tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 52/2018/TLPT-DS ngày 05 tháng 7 năm 2018 về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 30A/2018/DS-ST ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Toà án nhân dân thành phố T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 89/2018/QĐ-PT ngày 09 tháng 8 năm 2018; quyết định hoãn phiên tòa số 171/2018/QĐ-DS ngày 22/8/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 183/2018/QĐ-DS ngày 24/9/2018 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Hồ Thị Thanh S, sinh năm: 1964. Địa chỉ: 27 T, phường n, TP. T, tỉnh Phú Yên. (Có đơn xin vắng mặt)

2. **Bị đơn:** Ông Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1961; Địa chỉ: 105 P, phường n, thành phố T, tỉnh Phú Yên. (có mặt)

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 25/3/2013, ngày 22/11/2017, tài liệu có tại hồ sơ nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S trình bày:

Bà Hồ Thị Thanh S khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Ngọc H phải trả nợ vay cho bà S theo các giấy vay tiền: 5.000.000đ theo giấy nhận nợ vay tiền ngày 01/02/2011; 10.000.000đ theo giấy nhận nợ vay tiền ngày 28/02/2011; Tiền gốc 109.000.000đ và lãi tính theo quy định pháp luật theo giấy vay tiền ngày

19/01/2014. Tài liệu chứng minh: Bản gốc giấy nhận nợ ngày 01/02/2011, bản gốc giấy nhận nợ vay tiền ngày 28/02/2011, bản phô tô giấy vay tiền ngày 19/01/2014.

Bị đơn ông Nguyễn Ngọc H trình bày:

Ông H thừa nhận trước đây có vay của bà Hồ Thị Thanh S số tiền 5.000.000đ theo giấy nhận nợ vay tiền ngày 01/02/2011 và 10.000.000đ theo giấy nhận nợ vay tiền ngày 28/02/2011. Đến ngày 19/01/2014, giữa ông H và bà S đã thống nhất chốt hai khoản nợ trên vào số tiền 109.000.000đ theo giấy vay tiền ngày 19/01/2014. Đến ngày 06/9/2016, giữa ông H và bà S tiếp tục thống nhất chốt nợ lại lần hai theo Giấy mượn tiền ngày 06/9/2016 với tổng số tiền 83.300.000đ. Trong giấy này, bà S đã xác nhận số nợ 109.000.000đ theo giấy vay tiền ngày 19/01/2014 hết giá trị. Từ ngày 06/9/2016 đến nay, ông H đã trả xong số nợ 83.000.000đ cho bà S nên bà S đã trả lại cho ông H giấy gốc mượn tiền ngày 06/9/2016 và giấy này ông H đã hủy, hiện nay không còn. Do đó, việc bà S khởi kiện yêu cầu ông H trả nợ vay các khoản nêu trên ông H không đồng ý.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 30A/2018/DS-ST ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Toà án nhân dân thành phố T đã quyết định:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều 471, 474 của Bộ luật dân sự 2005; Điều 357 Bộ luật dân sự 2015; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

*Tuyên xử:*Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Thanh S, buộc ông Nguyễn Ngọc H phải trả nợ vay cho bà Hồ Thị Thanh S số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng) theo Giấy nhận nợ vay tiền ngày 01/02/2011; 10.000.000đ (Mười triệu đồng) theo Giấy nhận nợ vay tiền ngày 28/02/2011.

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Thanh S về việc yêu cầu ông Nguyễn Ngọc H phải trả cho bà Hồ Thị Thanh S số tiền 109.000.000đ (Một trăm lẻ chín triệu đồng) theo Giấy vay tiền ngày 19/01/2014.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày người được thi hành án có đơn thi hành án, nếu người thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14 tháng 6 năm 2018, nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S vắng mặt có yêu cầu giữ nguyên yêu cầuh khởi kiện và kháng cáo.

Bị đơn ông Nguyễn Ngọc H giữ nguyên ý kiến trình bày, không đồng ý trả nợ theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà S.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến các bên đương sự, Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S:*

Đối với khoản vay 5.000.000đ ngày 01/02/2011 và 10.000.000đ ngày 28/02/2011 bị đơn ông H trình bày giữa ông và bà S đã có thỏa thuận gộp nợ vào giấy vay tiền 109.000.000đ ngày 19/01/2014 tuy nhiên ông H không cung cấp tài liệu chứng minh việc gộp nợ nên có cơ sở xác định đây là hai khoản nợ độc lập và chưa chốt nợ vào số tiền 109.000.000đ của giấy vay tiền ngày 19/01/2014.

Đối với khoản vay 109.000.000đ ngày 19/01/2014, tại Tòa cấp phúc thẩm nguyên đơn bà S cung cấp bản gốc giấy vay 109.000.000đ và cho rằng giấy nợ gốc bà còn giữ thì ông H vẫn còn nợ bà số tiền 109.000.000đ. Theo ông H trình bày số tiền nợ 109.000.000đ ngày 19/01/2014 giữa ông và bà S đã thỏa thuận gộp nợ vào giấy vay tiền 83.300.000đ ngày 06/9/2016. Qua xem xét lời khai đối chiếu các chứng cứ tài liệu do bị đơn ông H cung cấp thể hiện tại mặt sau bản sao giấy nợ 109.000.000đ (bút lục số 49) có bút tích gốc của bà S được bà S thừa nhận với nội dung " *Tờ 109.000.000đ không còn giá trị, nợ 109.000.000đ tính ra thành giấy nợ 83.300.000đ"* và tại mặt sau bản sao giấy vay nợ 83.300.000đ có nội dung bà S có ký nhận 7 lần ông H trả nợ với số tiền 38.100.000đ. Với chứng cứ này có cơ sở xác định khoản nợ 109.000.000đ giấy vay tiền ngày 19/01/2014 của ông H đã được chốt nợ và xác nhận vào số tiền 83.300.000đ của giấy mượn tiền ngày 06/9/2016. Tại Tòa bà S không có yêu cầu cũng như cung cấp giấy tờ nợ gốc số tiền 83.300.000đ mà chỉ yêu cầu ông H trả khoản tiền 109.000.000đ của giấy vay ngày 19/01/2014 vì vậy với toàn bộ chứng cứ nêu trên việc bà S yêu cầu ông H trả số tiền 109.000.000đ là không có cơ sở chấp nhận.

Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Thanh S, buộc ông Nguyễn Ngọc H phải trả nợ vay cho bà Hồ Thị Thanh S số

tiền 5.000.000đ theo giấy nhận nợ ngày 01/02/2011 và 10.000.000đ theo giấy nhận nợ ngày 28/02/2011. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Thanh S yêu cầu ông H phải trả cho bà S số tiền 109.000.000đ theo giấy vay tiền ngày 19/01/2014 là có căn cứ, đúng pháp luật do đó không chấp nhận kháng cáo của bà S cần giữ nguyên bản án sơ thẩm theo quan điểm của Kiểm sát viên.

Về án phí: Nguyên đơn Hồ Thị Thanh S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2018.

Không chấp nhận kháng cáo của của nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S.

Áp dụng Điều 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn , giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

+ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Thanh S, buộc ông Nguyễn Ngọc H phải trả nợ vay cho bà Hồ Thị Thanh S số tiền 5.000.000đ *(Năm triệu đồng)* theo giấy nhận nợ ngày 01/02/2011 và 10.000.000đ *(Mười triệu đồng)* theo giấy nhận nợ ngày 28/02/2011.

+ Bác yêu cầu khởi kiện về việc buộc ông Nguyễn Ngọc H phải trả cho bà Hồ Thị Thanh S số tiền 109.000.000đ *(Một trăm lẻ chín triệu đồng)* theo giấy vay tiền ngày 19/01/2014.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày người được thi hành án có đơn thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 bộ luật dân sự.

Về án phí:

Bà Hồ Thị Thanh S phải chịu 5.450.000đ *(Năm triệu, bốn trăm năm mươi ngàn đồng)* án phí DSST và 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng*) án phí DSPT, nhưng được khấu trừ các số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm và phúc thẩm đã nộp 2.725.000đ (*Hai triệu, bảy trăm hai mươi lăm ngàn đồng*) tại biên lai số 0009799 ngày 28/12/2017; 375.000đ (*Ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng*) tại biên lai số 10603 ngày 23/4/2013 và 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* tại biên lai số 0010129 ngày 30/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự TP. T.

Ông Nguyễn Ngọc H phải chịu 750.000đ *(Bảy trăm năm mươi ngàn đồng)* án phí DSST.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên (2);
- TAND TP. T (2);
- CCTHADS TP.T;
- P.GĐKT;
- Các đương sự;
- Lưu AV, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lê Thị Thái Lan